

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 509/KTTK/ Ngày 19 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý I Năm 2022

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		278.964.103.419	253.724.661.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.170.110.793	24.701.375.798
1. Tiền	111	V.01	19.170.110.793	24.701.375.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	162.000.000.000	137.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		162.000.000.000	137.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.097.418.039	25.030.745.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		28.572.815.541	20.856.622.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.844.866.955	3.794.009.271
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	679.735.543	318.510.409
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	61.603.448
IV. Hàng tồn kho	140		64.157.570.855	65.613.149.683
1. Hàng tồn kho	141	V.04	65.789.347.328	67.244.926.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-1.631.776.473	-1.631.776.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		539.003.732	1.379.390.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282.340.201	185.282.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.663.531	1.194.108.538
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		191.059.474.281	190.067.345.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		153.417.898.424	147.293.098.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	146.844.020.726	140.699.221.261
- Nguyên giá	222		229.460.042.664	220.114.931.694
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-82.616.021.938	-79.415.710.433

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.573.877.698	6.593.877.699
- Nguyên giá	228		6.613.877.700	6.613.877.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-40.000.002	-20.000.001
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	5.435.804.741
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	0	5.435.804.741
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.641.575.857	37.338.442.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	37.641.575.857	37.338.442.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		470.023.577.700	443.792.007.742
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		82.994.318.345	78.919.942.054
I. Nợ ngắn hạn	310		82.994.318.345	78.919.942.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.963.402.774	19.499.374.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		331.697.039	320.043.419
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	7.324.677.862	7.739.324.024
4. Phải trả người lao động	314		14.520.389.868	23.881.234.523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.732.254.692	2.593.142.282
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.398.823.758	3.425.501.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.822.450.000	3.528.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.900.622.352	17.933.322.352
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		387.029.259.355	364.872.065.688
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	387.029.259.355	364.872.065.688
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		97.658.827.900	97.658.827.900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		29.964.575.285	29.964.575.285
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.405.856.170	151.248.662.503
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151.248.662.503	58.321.619.526
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.157.193.667	92.927.042.977
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		470.023.577.700	443.792.007.742

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	130.036.861.334	100.789.003.951	130.036.861.334	100.789.003.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	3.334.353.920	3.115.932.655	3.334.353.920	3.115.932.655
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	126.702.507.414	97.673.071.296	126.702.507.414	97.673.071.296
4. Giá vốn hàng bán	11	36.444.199.576	27.289.226.918	36.444.199.576	27.289.226.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	90.258.307.838	70.383.844.378	90.258.307.838	70.383.844.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	212.405.965	145.700.132	212.405.965	145.700.132
7. Chi phí tài chính	22	494.231.589	338.843.782	494.231.589	338.843.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	160.136.730	111.073.570	160.136.730	111.073.570
8. Chi phí bán hàng	24	47.644.209.795	41.443.941.778	47.644.209.795	41.443.941.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.448.278.540	6.751.591.448	13.448.278.540	6.751.591.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20+(21-22)-(25+26)}	30	28.883.993.879	21.995.167.502	28.883.993.879	21.995.167.502
11. Thu nhập khác	31	238.786.759	487.609.079	238.786.759	487.609.079
12. Chi phí khác	32	593.641.184	90.735.715	593.641.184	90.735.715
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-354.854.425	396.873.364	-354.854.425	396.873.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28.529.139.454	22.392.040.866	28.529.139.454	22.392.040.866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.371.945.787	4.510.642.691	6.371.945.787	4.510.642.691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	22.157.193.667	17.881.398.175	22.157.193.667	17.881.398.175
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2.448	1.975	2.448	1.975
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	128.756.804.172	81.099.503.228
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(72.968.580.135)	(35.004.245.390)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.412.213.189)	(29.647.939.990)
4.Tiền lãi vay đã trả	04	(466.981.730)	(326.760.821)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.659.019.885)	(11.899.123.590)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.823.301.809	2.087.433.755
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.934.658.823)	(8.921.172.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.138.652.219	(2.612.305.401)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.205.572.871)	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(15.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	241.205.647	145.700.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.964.367.224)	(14.854.299.868)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33	11.184.450.000	6.160.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.890.000.000)	(3.900.000.000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(154.558.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.294.450.000	2.105.441.848
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(5.531.265.005)	(15.361.163.421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.701.375.798	40.917.711.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.170.110.793	25.556.548.062

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

Tổng Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)
DUỐC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 3
(FORIPHARM)
Q. HỒNG BÀNG TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Đình Khải
Trang 8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2022

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Số 26 Bùi Quốc Khải, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn - khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý - khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	31/03/2022	1/1/2022
- Tiền mặt	677.716.207	826.155.950
Văn phòng Công ty	241.842.512	98.381.459
Chi nhánh Hải Phòng	199.267.538	270.553.959
Chi nhánh tại Hà Nội	222.666.659	457.220.404
Chi nhánh tại TP.HCM	4.605.490	128
Chi nhánh tại Đà Nẵng	9.334.008	
- Tiền gửi ngân hàng	18.492.394.586	23.875.219.848
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	14.297.911.332	22.393.575.220
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	732.679.748	34.952.065
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	963.198.737	259.062.833
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	2.445.507	2.622.461
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	7.468.484	7.880.603
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (VND)	24.021.834	6.204.321
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN SGD (VND)	203.949.907	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô (VND)	1.000.005	1.000.005
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	237.551.265	110.562.300
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (VND)	830.055.553	
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	1.192.112.214	1.059.360.040
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	19.170.110.793	24.701.375.798
2.Đầu tư tài chính	162.000.000.000	137.000.000.000
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	162.000.000.000	137.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	162.000.000.000	137.000.000.000
3.Phải thu của khách hàng	31/03/2022	1/1/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.572.815.541	20.856.622.674
CT TNHH Đại Bắc	2.242.554.405	2.218.669.224
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	859.401.900	1.038.353.400
CTCP TM Dược Đông Bắc	89.726.840	349.657.540
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	324.324.000	434.535.885
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	483.851.240	474.405.750
Các đối tượng khác	24.572.957.156	16.341.000.875

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2022	1/1/2022
Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng	60.000.000	60.000.000
CTCP Thiết bị MPM	2.032.676.250	3.083.299.210
Các đối tượng khác	1.752.190.705	650.710.061
	3.844.866.955	3.794.009.271

Số tài khoản: 19030000000000000000

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/03/2022		1/1/2022	
a) Ngắn hạn	679.735.543		318.510.409	
- Ký quỹ, ký cược	52.000.000		52.000.000	-
- Phải thu khác	627.735.543		266.510.409	-
b) Dài hạn				-
- Ký quỹ, ký cược				-
Cộng	679.735.543	0	318.510.409	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		61.603.448	
- Hàng tồn kho			61.603.448	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.661.187.078	-	37.160.513.465	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5.645.849.683	-	4.388.155.622	-
- Thành phẩm	20.268.547.061	-	25.653.447.347	-
- Công cụ, dụng cụ	213.763.506	-	42.809.722	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	65.789.347.328	-	67.244.926.156	-
	31/03/2022		1/1/2022	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			31/03/2022	1/1/2022
			VND	VND
a) Ngắn hạn			282.340.201	185.282.113
- Chi phí trả trước ngắn hạn			282.340.201	185.282.113
b) Dài hạn			37.641.575.857	37.338.442.107
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ			35.838.907.207	36.050.138.488
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1.802.668.650	1.288.303.619
- Chi phí dài hạn khác				
Cộng			37.923.916.058	37.523.724.220

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2022	120.142.891.298	83.415.082.579	10.856.607.713		5.700.350.104	220.114.931.694
- Mua trong kỳ		1.899.926.425	1.086.036.363	33.000.000		3.018.962.788
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.326.148.182					6.326.148.182
Số dư ngày 31/03/2022	126.469.039.480	85.315.009.004	11.942.644.076	33.000.000	5.700.350.104	229.460.042.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.181.919.438	43.036.489.106	7.424.990.044	0	3.772.311.845	79.415.710.433
- Khấu hao trong năm	1.229.472.938	1.627.700.161	249.042.792	248.387	93.847.227	3.200.311.505
Số dư ngày 31/03/2022	26.411.392.376	44.664.189.267	7.674.032.836	248.387	3.866.159.072	82.616.021.938
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2022	94.960.971.860	40.378.593.473	3.431.617.669	0	1.928.038.259	140.699.221.261
- Tại ngày 31/03/2022	100.057.647.104	40.650.819.737	4.268.611.240	32.751.613	1.834.191.032	146.844.020.726

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.386.678.866 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.274.258.067 VNĐ

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.813.877.700	800.000.000				6.613.877.700
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 31/03/2022	5.813.877.700	800.000.000				6.613.877.700
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2022		20.000.001				20.000.001
- Khấu hao trong kỳ		20.000.001				20.000.001
Số dư ngày 31/03/2022		40.000.002				40.000.002
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2022	5.813.877.700	779.999.999	0	0	0	6.593.877.699
- Tại ngày 31/03/2022	5.813.877.700	759.999.998	0	0	0	6.573.877.698

13.Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	1/1/2022		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	3.528.000.000	3.528.000.000	11.184.450.000	5.890.000.000	8.822.450.000	8.822.450.000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	3.528.000.000	3.528.000.000	11.184.450.000	5.890.000.000	8.822.450.000	8.822.450.000
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	3.528.000.000	3.528.000.000	11.184.450.000	5.890.000.000	8.822.450.000	8.822.450.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.963.402.774	21.963.402.774	19.499.374.327	19.499.374.327
Công ty TNHH Giang Hà Anh	625.050.216	625.050.216	581.304.900	581.304.900
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	875.139.300	875.139.300	402.194.625	402.194.625
Công ty TNHH An Thịnh	445.818.346	445.818.346	370.237.466	370.237.466
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	1.953.476.244	1.953.476.244	1.886.813.005	1.886.813.005
Nguyễn Thị Thanh	976.775.500	976.775.500		
Các đối tượng khác	17.087.143.168	17.087.143.168	16.258.824.331	16.258.824.331
Tổng cộng	21.963.402.774	21.963.402.774	19.499.374.327	19.499.374.327

15. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/03/2022	1/1/2022
Cửa hàng Bảo Hân	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Dược liệu Hà Thành	150.000.000	
Vũ Duy Đề	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	81.697.039	220.043.419
	331.697.039	320.043.419

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022
-Thuế GTGT đầu ra	93.983.258	12.575.092.800	11.777.585.820	891.490.238
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.060.974.899	6.506.439.450	6.659.019.885	5.908.394.464
-Thuế thu nhập cá nhân	1.559.344.625	1.231.675.235	2.266.226.700	524.793.160
-Các loại nộp khác	25.021.242	328.385.543	353.406.785	0
Cộng	7.739.324.024	20.641.593.028	21.056.239.190	7.324.677.862

17. Phải trả người lao động

	31/03/2022	1/1/2022
Tiền lương còn phải trả	14.520.389.868	23.881.234.523
Cộng	14.520.389.868	23.881.234.523

18. Chi phí phải trả

	31/03/2022	1/1/2022
a) Ngắn hạn	7.732.254.692	2.593.142.282
-Trích trước chi phí lãi vay		
-Trích trước trả thưởng NPP	2.026.454.156	1.678.458.282
-Chi phí phải trả khác	5.705.800.536	914.684.000
b) Dài hạn	0	0
Cộng	7.732.254.692	2.593.142.282

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm y tế

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp

Cộng

	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	4.398.823.758	3.425.501.127
		149.944.985
	290.816.552	192.109.112
	215.186.400	215.186.400
	<u>3.892.820.806</u>	<u>2.868.260.630</u>
	<u>4.398.823.758</u>	<u>3.425.501.127</u>

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2021	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	-	-	-	-	144.230.695.825	346.448.048.144
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								92.927.042.977	92.927.042.977
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(68.800.000.000)	(68.800.000.000)
Phân phối các quỹ			11.406.050.866					(17.109.076.299)	(5.703.025.433)
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2021	86.000.000.000	97.658.827.900	29.964.575.285	-	-	-	-	151.248.662.503	364.872.065.688
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								22.157.193.667	22.157.193.667
Tăng khác									-
Chia cổ tức									-
Phân phối các quỹ									-
Giảm khác									-
Số dư 31/03/2022	86.000.000.000	97.658.827.900	29.964.575.285	-	-	-	-	173.405.856.170	387.029.259.355

19.2 Chi tiết vốn đầu tư

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối

	31/03/2022	1/1/2022
	86.000.000.000	86.000.000.000
	86.000.000.000	86.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

- Vốn đầu tư của chủ sở
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong
- + Vốn góp giảm trong
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
	86.000.000.000	86.000.000.000
	86.000.000.000	86.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	31/03/2022	1/1/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	8.600.000	8.600.000
	8.600.000	8.600.000
	8.600.000	8.600.000
	-	-
	10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	29.964.575.285			29.964.575.285
Tổng cộng	29.964.575.285	0	0	29.964.575.285

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp	VND	VND
Doanh thu	130.036.861.334	411.840.963.928
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.036.861.334	100.789.003.951
Cộng	130.036.861.334	100.789.003.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	3.006.380.746	2.883.166.720
+ Giảm giá	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	327.973.174	232.765.935
Cộng	3.334.353.920	3.115.932.655
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung	126.702.507.414	97.673.071.296
Cộng	126.702.507.414	97.673.071.296

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chi phí Chiết khấu TT

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ

- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2022

Từ ngày 01/01/2021
đến ngày 31/03/2021

34.812.423.103 27.289.226.918

1.631.776.473

36.444.199.576 27.289.226.918

212.405.965 145.700.132

0

212.405.965 145.700.132

160.136.730 111.073.570

333.905.383 222.793.498

189.476 4.976.714

494.231.589 338.843.782

37.338.428 42.825.100

201.448.331 444.783.979

238.786.759 487.609.079

Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2022

Từ ngày 01/01/2021
đến ngày 31/03/2021

593.641.184 90.735.715

593.641.184 90.735.715

Từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2022

Từ ngày 01/01/2021
đến ngày 31/03/2021

VNĐ

VNĐ

13.448.278.540 6.751.591.448

8.477.644.628 3.375.453.318

243.292.815 66.465.936

435.244.561 394.886.300

807.620.669 689.589.728

108.912.492 108.674.486

0 0

2.143.307.808 1.483.276.282

1.232.255.567 633.245.398

47.644.209.795 41.443.941.778

10.436.359.991 6.591.569.614

132.988.711 102.027.686

19.945.125 25.857.327

66.519.245 65.932.734

35.209.108.517 32.913.034.559

1.779.288.206 1.745.519.858

61.092.488.335 48.195.533.226

**10- Chi phí sản xuất,
kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu,
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài
- Chi phí dịch vụ mua
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
VND	VND
24.200.349.956	25.540.797.832
6.896.252.700	6.823.012.520
3.220.311.506	2.511.187.838
38.379.691.632	35.268.318.699
3.011.543.773	2.378.765.256
75.708.149.567	72.522.082.145

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện
hành**

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế
năm hiện hành

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế
năm hiện hành

Truy thu thuế TNDN theo QĐ số 312/QĐ-CTHPH ngày 27.1.2022

Tổng Chi phí thuế TNDN phải nộp

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
VND	VND
127.153.700.138	98.306.380.507
97.611.727.819	75.914.339.641
29.541.972.319	22.392.040.866
20%	20%
5.908.394.464	4.478.408.173
463.551.323	
6.371.945.787	

**12. Lãi cơ bản trên cổ
phiếu**Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh
nghiệp

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình
quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
22.157.193.667	17.881.398.175
1.107.859.683	894.069.909
21.049.333.984	16.987.328.266
8.600.000	8.600.000
2.448	1.975

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các thời điểm lập báo cáo tài chính 31/3/2022 với giá
định tỷ lệ trích lập là 5% lợi nhuận sau thuế.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng

Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

		VND	VND
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị	Chức danh		
Bùi Xuân Hương	Chủ tịch HĐQT		476.190.476
Đinh Văn Cường	Ủy viên		380.952.381
Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên		380.952.381
Nguyễn Đình Khải	Ủy viên		380.952.381
Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên		380.952.381
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT	Chức danh		
Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	385.929.826	507.411.218
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	199.959.284	

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải